

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI
BẮNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO XOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 6 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 25 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | | |
|---------------------|------------|---------------------|
| Ông Nguyễn Văn Viên | Chủ tịch | Từ ngày 25/04/2020 |
| Bà Đỗ Mai Hương | Chủ tịch | Đến ngày 24/04/2020 |
| Ông Đoàn Trọng Hùng | Thành viên | |
| Ông Lê Văn Huyền | Thành viên | |
| Ông Vương Văn Hường | Thành viên | |
| Bà Nông Thị Thúy | Thành viên | |

Ban Kiểm soát

| | |
|---------------------------|------------|
| Bà Lý Thị Huệ | Trưởng ban |
| Bà Đào Vân Anh | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Thành viên |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

| | |
|---------------------|----------------|
| Bà Nông Thị Thuý | Giám đốc |
| Ông Dương Quốc Thái | Kế toán trưởng |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng: không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30/06/2020 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Nông Thị Thuý
Giám đốc

Cao Bằng, ngày 06 tháng 08 năm 2020

Số. 479 /2020/UHY - BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico (Sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 06/08/2020, từ trang 06 đến trang 25 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 29 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính: Tính đến thời điểm 30/06/2020 lũy kế của Công ty là 4.163.329.244 đồng, tại ngày này các khoản nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 1.596.078.894 đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào sự thành công của trong việc triển khai kế hoạch kinh doanh trong tương lai.

Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHNKT số:

0666-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2.701.247.792 | 3.350.416.092 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 999.801.957 | 1.448.856.303 |
| Tiền | 111 | | 999.801.957 | 1.448.856.303 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.457.820.065 | 1.597.606.365 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 927.440.736 | 1.094.214.078 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 80.265.814 | 56.006.645 |
| Các khoản phải thu khác | 136 | 8 | 506.804.515 | 504.076.642 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (56.691.000) | (56.691.000) |
| Hàng tồn kho | 140 | 10 | 189.039.584 | 201.122.508 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 189.039.584 | 201.122.508 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 54.586.186 | 102.830.916 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 43.783.811 | 89.460.023 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 10.802.375 | 10.792.555 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 14 | - | 2.578.338 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 19.717.261.622 | 20.983.809.120 |
| Tài sản cố định | 220 | | 18.893.443.017 | 19.925.790.285 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 18.893.443.017 | 19.925.790.285 |
| - Nguyên giá | 222 | | 45.532.442.385 | 45.532.442.385 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (26.638.999.368) | (25.606.652.100) |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 823.818.605 | 1.058.018.835 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 823.818.605 | 1.058.018.835 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 22.418.509.414 | 24.334.225.212 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 7.851.061.220 | 8.181.313.603 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 4.297.326.686 | 4.757.579.069 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 1.480.852.675 | 1.446.769.707 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 336.910.000 | 615.310.000 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 949.493.878 | 443.543.056 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 134.756.294 | 201.667.115 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 15 | 4.399.773 | 5.532.979 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 528.636.365 | 1.024.090.927 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 16 | 52.175.674 | 12.225.256 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 17 | 807.135.055 | 987.573.057 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 2.966.972 | 20.866.972 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 3.553.734.534 | 3.423.734.534 |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 1.178.484.848 | 1.048.484.848 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 16 | 1.276.169.667 | 1.276.169.667 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 17 | 1.099.080.019 | 1.099.080.019 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 14.567.448.194 | 16.152.911.609 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 18 | 14.567.448.194 | 16.152.911.609 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 730.777.438 | 730.777.438 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (4.163.329.244) | (2.577.865.829) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | (2.577.865.829) | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (1.585.463.415) | (2.577.865.829) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 22.418.509.414 | 24.334.225.212 |

Cao Bằng, ngày 06 tháng 08 năm 2020



Lục Thị Yến
Người lập biểu



Dương Quốc Thái
Kế toán trưởng



Nông Thị Thuý
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2020 | Từ 01/01/2019 |
|---|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | đến 30/06/2020 VND | đến 30/06/2019 VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 19 | 2.971.582.286 | 6.836.849.586 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 2.971.582.286 | 6.836.849.586 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 20 | 3.783.082.571 | 5.685.326.868 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | (811.500.285) | 1.151.522.718 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 21 | 477.576 | 918.029 |
| Chi phí tài chính | 22 | 22 | 95.482.092 | 153.509.711 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 95.482.092 | 153.509.711 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 23 | 1.275.970.891 | 1.398.677.297 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (2.182.475.692) | (399.746.261) |
| Thu nhập khác | 31 | 24 | 606.347.274 | 51.338.180 |
| Chi phí khác | 32 | 25 | 9.334.997 | 5.759.742 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 597.012.277 | 45.578.438 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (1.585.463.415) | (354.167.823) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (1.585.463.415) | (354.167.823) |
| Lỗi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | (881) | (197) |

Cao Bằng, ngày 06 tháng 08 năm 2020



Lục Thị Yên
Người lập biểu



Dương Quốc Thái
Kế toán trưởng





Nông Thị Thủy
Giám đốc


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

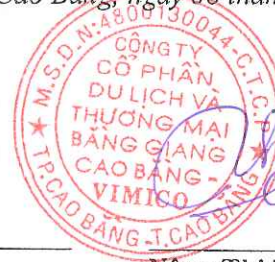
| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2020 | Từ 01/01/2019 |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| | | | đến 30/06/2020 | đến 30/06/2019 |
| | | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (1.585.463.415) | (354.167.823) |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 1.032.347.268 | 1.064.916.506 |
| Lãi, lỗ hoạt động đầu tư | 05 | | (477.576) | (918.029) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 95.482.092 | 153.509.711 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (458.111.631) | 863.340.365 |
| Tăng giảm các khoản phải thu | | | | |
| Tăng giảm hàng tồn kho | 09 | | 142.354.818 | (106.180.919) |
| Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 10 | | 12.082.924 | 3.569.724 |
| Tăng giảm chi phí trả trước | 11 | | (752.361.175) | 1.502.886 |
| Tiền lãi vay đã trả | 12 | | 279.876.442 | (116.646.208) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 14 | | (96.615.298) | (118.573.231) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 603.680.000 | 103.280.000 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | - | (103.280.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (269.093.920) | 527.012.617 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 477.576 | 918.029 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 477.576 | 918.029 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 600.000.000 | - |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (780.438.002) | (1.336.893.002) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (180.438.002) | (1.336.893.002) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (449.054.346) | (808.962.356) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5 | 1.448.856.303 | 1.208.009.749 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 5 | 999.801.957 | 399.047.393 |

Cao Bằng, ngày 06 tháng 08 năm 2020


Lạc Thị Yến
Người lập biểu


Dương Quốc Thái
Kế toán trưởng


Nông Thị Thuý
Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi từ khách sạn Bằng Giang theo quyết định 1158/QĐ-UB ngày 25/07/2017 của UBND tỉnh Cao Bằng. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4800130048 ngày 01 tháng 09 năm 2008, thay đổi lần thứ tư ngày 07 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1, Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh khách sạn;
- Kinh doanh nhà hàng, ăn uống và giải khát;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và lữ hành quốc tế;
- Kinh doanh thương mại.

1.3 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là dịch vụ khách sạn, nhà hàng, ăn uống.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Báo cáo này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Loại tài sản | Số năm khấu hao (năm) |
|-----------------------------|-----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 |
| - Tài sản cố định khác | 05 |

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

4.7 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong kỳ kế toán nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

4.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;*
- *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;*
- *Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;*
- *Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.*

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;*
- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.*

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.12 THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế xuất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.13 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Tiền mặt | 254.306.344 | 1.065.240.799 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 745.495.613 | 383.615.504 |
| | 999.801.957 | 1.448.856.303 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 927.440.736 | 1.094.214.078 |
| - Văn phòng UBND tỉnh Cao Bằng | 111.947.000 | 1.762.000 |
| - Công ty CP Gang thép Cao Bằng | 30.149.000 | 76.882.000 |
| - Sở Công thương Cao Bằng | 2.600.000 | 15.600.000 |
| - Sở Lao động Thương binh và Xã Hội Cao Bằng | 23.084.000 | 1.244.000 |
| - Sở Nội vụ Cao Bằng | 8.500.000 | 16.636.600 |
| - Viễn thông Cao Bằng | - | 79.567.000 |
| - Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP | 245.612.000 | 235.515.000 |
| - Các khách hàng khác | 505.548.736 | 667.007.478 |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 275.761.000 | 312.397.000 |
| - Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP | 245.612.000 | 235.515.000 |
| - Công ty CP Gang thép Cao Bằng | 30.149.000 | 76.882.000 |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 80.265.814 | 56.006.645 |
| - Các khách hàng khác | 80.265.814 | 56.006.645 |
| | 80.265.814 | 56.006.645 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|--------------------------|--------------------|--------------|--------------------|--------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 506.804.515 | - | 504.076.642 | - |
| - Tạm ứng người lao động | 4.000.000 | - | 4.000.727 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 500.000.000 | - | 500.000.000 | - |
| - Phải thu khác | 2.804.515 | - | 75.915 | - |
| | 506.804.515 | | 504.076.642 | |

9. NỢ XẤU

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-------------|----------------------------|-------------|----------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 56.691.000 | - | 56.691.000 | - |
| + Công ty ĐT và phát triển Miền núi | 19.177.000 | - | 19.177.000 | - |
| + Công ty Liên minh người tiêu dùng | 37.514.000 | - | 37.514.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***10. HÀNG TỒN KHO**

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|-------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 64.162.601 | - | 73.897.514 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 43.232.769 | - | 39.433.326 | - |
| - Hàng hoá | 81.644.214 | - | 87.791.668 | - |
| | 189.039.584 | - | 201.122.508 | - |

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 43.783.811 | 89.460.023 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 43.783.811 | 89.460.023 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 823.818.605 | 1.058.018.835 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 823.818.605 | 1.058.018.835 |
| | 867.602.416 | 1.147.478.858 |

CÔNG TY CP DU LỊCH VÀ TM BẢNG GIANG CAO BẢNG - VIMICO
Số 1, phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, Tp.Cao Bằng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| NGUYÊN GIÁ | Nhà cửa vật kiến trúc | | Máy móc thiết bị | | Phương tiện vận tải truyền dẫn | | Thiết bị dụng cụ quản lý | | TSCĐ khác | | Tổng cộng |
|-------------------------------|--------------------------|---------------|---------------------|------------|--------------------------------------|----------------|--------------------------------|-----|--------------|-----|-----------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| 01/01/2020 | 39.165.191.828 | 5.398.513.416 | 546.812.349 | 76.363.636 | 345.561.156 | 45.532.442.385 | | | | | |
| 30/06/2020 | 39.165.191.828 | 5.398.513.416 | 546.812.349 | 76.363.636 | 345.561.156 | 45.532.442.385 | | | | | |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | | | | | | |
| 01/01/2020 | 22.047.291.852 | 2.590.623.108 | 546.812.349 | 76.363.636 | 345.561.156 | 25.606.652.100 | | | | | |
| - Khấu hao trong kỳ | 665.524.032 | 366.823.236 | - | - | - | 1.032.347.268 | | | | | |
| 30/06/2020 | 22.712.815.884 | 2.957.446.344 | 546.812.349 | 76.363.636 | 345.561.156 | 26.638.999.368 | | | | | |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | | | | | |
| 01/01/2020 | 17.117.999.976 | 2.807.890.309 | - | - | - | 19.925.790.285 | | | | | |
| 30/06/2020 | 16.452.375.944 | 2.441.067.073 | - | - | - | 18.893.443.017 | | | | | |

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020: 5.060.561.025 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 1.480.852.675 | 1.480.852.675 | 1.446.769.707 | 1.446.769.707 |
| - Ông Nguyễn Mạnh Thường | 106.382.550 | 106.382.550 | 390.355.846 | 390.355.846 |
| - Bà Nguyễn Thị Dung | 314.132.550 | 314.132.550 | 179.888.050 | 179.888.050 |
| - Ông Trần Thanh Hải | 192.463.500 | 192.463.500 | 157.028.500 | 157.028.500 |
| - Công ty TNHH Trung Hiếu | 118.717.800 | 118.717.800 | - | - |
| - Bà Trần Thị Nhài | 65.633.000 | 65.633.000 | 49.329.500 | 49.329.500 |
| - Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Luyện Kim Cao Bằng | 4.840.000 | 4.840.000 | 45.303.000 | 45.303.000 |
| - Ông Vũ Xuân Hiến | - | - | 45.081.747 | 45.081.747 |
| - Bà Hà Thị Minh Tâm | 6.440.000 | 6.440.000 | 15.002.000 | 15.002.000 |
| - Các đối tượng khác | 672.243.275 | 672.243.275 | 564.781.064 | 564.781.064 |
| Các khoản phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| | 1.480.852.675 | 1.480.852.675 | 1.446.769.707 | 1.446.769.707 |

Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Luyện Kim Cao Bằng

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 30/06/2020 | | 30/06/2020 | |
|--------------------------------|--------------------|--------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Phải nộp | 443.543.056 | 967.655.733 | 461.704.911 | 949.493.878 |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 443.543.056 | 336.135.805 | 443.543.055 | 336.135.806 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 628.519.928 | 15.161.856 | 613.358.072 |
| - Các loại thuế khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Phải thu | 2.578.338 | 2.578.338 | - | - |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 2.578.338 | 2.578.338 | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|------------------------------|------------|------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 4.399.773 | 5.532.979 |
| - Chi phí lãi vay | 2.449.773 | 3.582.979 |
| - Các khoản trích trước khác | 1.950.000 | 1.950.000 |

16. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 52.175.674 | 12.225.256 |
| - Kinh phí công đoàn | 7.164.441 | 2.821.683 |
| - Bảo hiểm xã hội | 32.849.865 | - |
| - Bảo hiểm y tế | 5.797.035 | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 2.576.460 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3.787.873 | 9.403.573 |
| Dài hạn | 1.276.169.667 | 1.276.169.667 |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn | 300.000.000 | 300.000.000 |
| - Ngân hàng Agribank CN Cao Bằng (Lãi vay đầu tư xây dựng Khách sạn Bảng Giang) | 976.169.667 | 976.169.667 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| Các khoản vay | 30/06/2020 | | Trong kỳ | | 01/01/2020 | |
|--|---------------|-----------------------|-------------|-------------|---------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 807.135.055 | 807.135.055 | 600.000.000 | 780.438.002 | 987.573.057 | 987.573.057 |
| - Vay ngắn hạn | 600.000.000 | 600.000.000 | 600.000.000 | 400.000.000 | 400.000.000 | 400.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương - CN Cao Bằng | 600.000.000 | 600.000.000 | 600.000.000 | 400.000.000 | 400.000.000 | 400.000.000 |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 207.135.055 | 207.135.055 | - | 380.438.002 | 587.573.057 | 587.573.057 |
| Ngân hàng TMCP Công thương - CN Cao Bằng | 207.135.055 | 207.135.055 | - | 380.438.002 | 587.573.057 | 587.573.057 |
| Vay dài hạn | 1.099.080.019 | 1.099.080.019 | - | - | 1.099.080.019 | 1.099.080.019 |
| Ngân hàng TMCP Công thương - CN Cao Bằng | 1.099.080.019 | 1.099.080.019 | - | - | 1.099.080.019 | 1.099.080.019 |

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay:

| Vay ngắn hạn | Kỳ hạn | Năm đáo hạn | Lãi suất/năm | Hình thức đảm bảo | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|----------|-------------|--------------|-------------------|----------------------|----------------------|
| + Hợp đồng số 275 - Giấy nhận nợ 01 | 9 tháng | 2020 | 8,5% | Bảo lãnh | - | 400.000.000 |
| + Hợp đồng số 275 - Giấy nhận nợ 02 | 9 tháng | 2021 | 8,5% | Bảo lãnh | 600.000.000 | - |
| Vay dài hạn | | | | | 600.000.000 | 400.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương - CN Cao Bằng | | | | | | |
| + Hợp đồng số 376 | 59 tháng | 2021 | 10,0% | Bảo lãnh | 726.938.824 | 1.017.714.326 |
| + Hợp đồng số 331 | 5 năm | 2022 | 9,0% | Bảo lãnh | 207.528.750 | 253.646.250 |
| + Hợp đồng số 319 - Giấy nhận nợ 01 | 5 năm | 2024 | 9,3% | Bảo lãnh | 215.000.000 | 240.800.000 |
| + Hợp đồng số 435 - Giấy nhận nợ 01 | 5 năm | 2024 | 9,3% | Bảo lãnh | 156.747.500 | 174.492.500 |
| | | | | | 1.306.215.074 | 1.686.653.076 |

Trong đó:

- Đến hạn trả trong 12 tháng
- Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

207.135.055 587.573.057
1.099.080.019 1.099.080.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

| | 30/06/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| + Tổng công ty khoáng sản TKV - CTCP | 9.235.000.000 | 9.235.000.000 |
| + Văn phòng tinh uỷ Cao Bằng | 7.516.000.000 | 7.516.000.000 |
| + Các cổ đông khác | 1.249.000.000 | 1.249.000.000 |
| | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 |

18.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 |

18.3 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|----------------|-------------------------------------|---------------------------------|--|------------------|
| 01/01/2019 | 18.000.000.000 | 730.777.438 | (2.287.939.531) | 16.442.837.907 |
| - Lỗ trong năm | - | - | (289.926.298) | (289.926.298) |
| 31/12/2019 | 18.000.000.000 | 730.777.438 | (2.577.865.829) | 16.152.911.609 |
| 01/01/2020 | 18.000.000.000 | 730.777.438 | (2.577.865.829) | 16.152.911.609 |
| - Lỗ trong kỳ | - | - | (1.585.463.415) | (1.585.463.415) |
| 30/06/2020 | 18.000.000.000 | 730.777.438 | (4.163.329.244) | 14.567.448.194 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|--|--|--|
| Doanh thu | 2.971.582.286 | 6.836.849.586 |
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.971.582.286 | 6.836.849.586 |
| Doanh thu với các bên liên quan | 282.758.182 | 1.133.840.908 |
| - Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP | 151.823.636 | 687.095.454 |
| - Công ty CP gang thép Cao Bằng | 98.557.273 | 147.974.545 |
| - Công ty CP khoáng sản LK Cao Bằng | 32.377.273 | 17.250.909 |
| - CN Mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai | - | 281.520.000 |

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|--------------------------------------|--|--|
| Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ | 3.783.082.571 | 5.685.326.868 |
| | 3.783.082.571 | 5.685.326.868 |

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|--------------|--|--|
| Lãi tiền gửi | 477.576 | 918.029 |
| | 477.576 | 918.029 |

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|-----------------|--|--|
| Chi phí lãi vay | 95.482.092 | 153.509.711 |
| | 95.482.092 | 153.509.711 |

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|---|--|--|
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | 1.275.970.891 | 1.398.677.297 |
| - Nhân viên quản lý | 411.485.421 | 625.333.077 |
| - Chi phí thuê đất, thuế | 628.519.928 | 631.519.928 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | - | 30.578.465 |
| - Chi phí quản lý khác | 235.965.542 | 111.245.827 |
| | 1.275.970.891 | 1.398.677.297 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|--|--|--|
| Tiền hỗ trợ NLD từ Tổng Công ty Khoáng sản TKV | 603.680.000 | - |
| Các khoản khác | 2.667.274 | 51.338.180 |
| | 606.347.274 | 51.338.180 |

25. CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|---------------------------------|--|--|
| Phạt vi phạm hành chính về thuế | 2.314.997 | 1.469.742 |
| Các khoản chi phí khác | 7.020.000 | 4.290.000 |
| | 9.334.997 | 5.759.742 |

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ lưu trú, nhà hàng và ăn uống diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

27. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| Mối quan hệ | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|--|--|--|
| Mua hàng từ bên liên quan | 18.320.000 | 47.078.182 |
| Công ty CP khoáng sản & luyện kim Cao Bằng Cùng Công ty mẹ | 18.320.000 | 47.078.182 |
| Cung cấp dịch vụ cho bên liên quan | 340.020.000 | 1.133.840.908 |
| - Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP Công ty mẹ | 209.085.455 | 687.095.454 |
| - Công ty CP gang thép Cao Bằng Cùng Công ty mẹ | 98.557.273 | 147.974.545 |
| - Công ty CP khoáng sản LK Cao Bằng Cùng Công ty mẹ | 32.377.273 | 17.250.909 |
| - CN Mở tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai Cùng Công ty mẹ | - | 281.520.000 |

28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30/06/2020 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tính đến thời điểm 30/06/2020 lỗ lũy kế của Công ty là 4.163.329.244 đồng, tại ngày này các khoản nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 1.596.078.894 đồng. Báo cáo tài chính của Công ty được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục do Ban Lãnh đạo Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty trong tương lai sẽ có nguồn thu từ hoạt động kinh doanh và tiếp tục nhận được cung cấp tài chính từ các tổ chức tín dụng cũng như các cổ đông và nhà đầu tư.

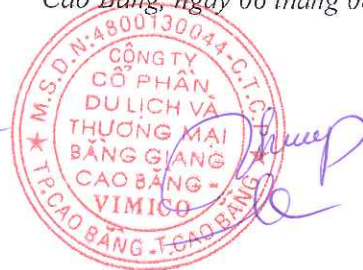
30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 của Công ty.

Cao Bằng, ngày 06 tháng 08 năm 2020

Lục Thị Yên
Người lập biểu

Dương Quốc Thái
Kế toán trưởng



Nông Thị Thuý
Giám đốc